

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 20

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2021.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 4 đến trang 20.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Vân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Nho Thái	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

#### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2021 của Tổng Công ty.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021*

**Thay mặt Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch**



**Lê Quang Thế**

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Lê Vũ Hùng**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>453.917.202.178</b>	<b>546.742.158.020</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>54.961.358.615</b>	<b>134.210.154.123</b>
1. Tiền	111		54.961.358.615	134.210.154.123
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>103.000.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		103.000.000.000	4.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>183.744.634.833</b>	<b>292.314.054.487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	106.447.973.730	200.554.118.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.3</b>	57.021.138.900	62.620.003.394
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.4</b>	23.497.797.342	32.362.207.871
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.5</b>	(3.222.275.139)	(3.222.275.139)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>94.229.349.063</b>	<b>97.372.271.568</b>
1. Hàng tồn kho	141		94.229.349.063	97.372.271.568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.981.859.667</b>	<b>18.345.677.842</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.12</b>	5.725.576.084	5.569.045.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.518.816.934	7.598.281.751
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.15</b>	4.737.466.649	5.178.350.777
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>528.673.607.412</b>	<b>507.926.126.000</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70.793.322.306</b>	<b>70.793.322.306</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	<b>V.7</b>	69.377.843.139	69.377.843.139
2. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.4</b>	1.415.479.167	1.415.479.167
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>397.044.722.884</b>	<b>341.467.427.386</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.8</b>	157.981.322.884	102.404.027.386
- Nguyên giá	222		334.765.505.831	282.588.346.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.784.182.947)	(180.184.318.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.9</b>	239.063.400.000	239.063.400.000
- Nguyên giá	228		239.063.400.000	239.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>17.998.152.206</b>	<b>53.709.470.193</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.998.152.206	53.709.470.193
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>36.535.440.000</b>	<b>36.535.440.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.738.488.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.301.970.016</b>	<b>5.420.466.115</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.12</b>	6.301.970.016	5.420.466.115
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>982.590.809.590</b>	<b>1.054.668.284.020</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

01/01/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>662.015.008.829</b>	<b>733.646.485.477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>362.669.256.898</b>	<b>467.289.433.944</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.13	118.886.286.305	162.017.582.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.14	100.780.040.433	95.833.801.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.15	942.662.117	1.224.475.401
4. Phải trả người lao động	314	4.984.804.970	6.583.809.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.16	30.320.849.308	38.707.298.367
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.17	37.807.688.713	42.728.863.011
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.18	63.256.747.947	114.466.729.068
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.690.177.105	5.726.874.989
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>299.345.751.931</b>	<b>266.357.051.533</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 V.14	57.631.035.403	47.635.612.447
2. Phải trả dài hạn khác	337 V.17	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.18	96.051.662.300	73.058.384.858
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	972.730.000	972.730.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342 V.19	13.626.924.228	13.626.924.228
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>320.575.800.761</b>	<b>321.021.798.543</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 V.20</b>	<b>320.575.800.761</b>	<b>321.021.798.543</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	46.349.259.060	45.388.634.828
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	11.340.141.872	11.087.346.022
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34.641.893.591	35.880.141.623
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	34.186.409.425	31.256.407.394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	455.484.166	4.623.734.229
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	81.661.126.238	82.082.296.070
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>982.590.809.590</b>	<b>1.054.668.284.020</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021



Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 3 NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3			Đơn vị tính: đồng
			Quý 3 - 2021	Quý 3-2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39.260.801.069	159.799.916.349	171.808.562.265	317.266.863.393
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.260.801.069	159.799.916.349	171.808.562.265	317.266.863.393
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.909.771.288	153.762.727.885	155.307.873.515	299.963.666.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.351.029.781	6.037.188.464	16.500.688.750	17.303.197.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	93.387.960	1.054.599.245	1.913.787.962	3.594.128.311
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.774.059.272	2.995.824.880	9.648.556.327	9.525.647.404
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.774.059.272	2.995.824.880	9.648.556.327	9.507.848.477
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.007.524.856	3.445.007.591	8.861.918.932	10.327.260.858
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(337.166.387)	650.955.238	(95.998.547)	1.044.417.214
12. Thu nhập khác	31	VI.5	-	760.575.991	1.034.302.988	2.062.394.665
13. Chi phí khác	32	VI.6	597.670	135.599.369	428.958.286	184.055.614
14. Lợi nhuận khác	40		(597.670)	624.976.622	605.344.702	1.878.339.051
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(337.764.057)	1.275.931.860	509.346.155	2.922.756.265
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	72.189.800	282.030.803	354.365.155	631.775.541
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(409.953.857)	993.901.057	154.981.000	2.290.980.724
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(291.959.552)	993.901.057	517.024.166	2.290.980.724
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(117.994.305)	-	(362.043.166)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(20)	61	32	141
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(20)	61	32	141

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021



*(Signature)*  
Mai Thị Hào

*(Signature)*  
Đinh Văn Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/9/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm Năm nay	đến cuối quý này Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	509.346.155	2.922.756.265
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.132.051.466	4.605.313.067
- Các khoản dự phòng	03	-	(7.695.950.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	17.798.927
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.863.684.710)	(5.656.522.484)
- Chi phí lãi vay	06	9.648.556.327	9.507.848.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.426.269.238	3.701.244.252
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	105.945.527.337	90.518.357.507
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.142.922.505	19.406.127.096
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(41.268.782.781)	18.545.754.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.038.034.671)	458.812.573
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.253.392.449)	(9.798.304.187)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.399.202)	(2.034.860.610)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(633.110.815)	(1.550.394.705)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>68.273.999.162</b>	<b>119.246.736.831</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.612.414.350)	(10.629.422.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.151.636.364	1.397.273.186
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(103.000.000.000)	(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.500.000.000	4.657.931.507
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.867.048.346	3.594.128.311
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(119.093.729.640)</b>	<b>(5.480.089.877)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	156.187.420.150	227.917.199.372
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(184.404.123.829)	(269.073.561.848)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(212.361.351)	(216.772.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(28.429.065.030)</b>	<b>(41.373.134.676)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(79.248.795.508)</b>	<b>72.393.512.278</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>134.210.154.123</b>	<b>114.103.662.825</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>54.961.358.615</b>	<b>186.497.175.103</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân



Tổng Giám đốc

Lê Vũ Hùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2021, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

##### *Các Công ty con*

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414

##### *Công ty liên kết*

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42

##### *Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc*

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng

#### 4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm :

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/9/2021	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty mẹ</b>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp, dịch vụ
<b>Các Công ty con</b>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
<b>Các Công ty liên kết</b>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và (iii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

17. Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **20. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		30/09/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đơn vị tính: đồng					
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
- Tiền mặt		27.145.915.691		13.530.855.445	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		27.815.442.924		120.679.298.678	
<b>Cộng</b>		<b>54.961.358.615</b>		<b>134.210.154.123</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>					
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		<b>106.447.973.730</b>		<b>200.554.118.361</b>	
- Ban QL Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4		10.111.657.000		9.575.133.000	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		19.875.498.000		18.140.758.000	
- Công ty CP ĐT Trường Phú (Gói 5+7+22)		29.612.215.731		37.659.216.587	
- Ban QLDA Thủy điện 3		-		31.064.813.831	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		19.828.289.838		79.971.724.636	
- Các khách hàng khác		27.020.313.161		24.142.472.307	
<b>Cộng</b>		<b>106.447.973.730</b>		<b>200.554.118.361</b>	
<b>3. Trả trước cho người bán</b>					
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		<b>57.021.138.900</b>		<b>62.620.003.394</b>	
- Công ty TNHH MTV Phương Bảo Tú		7.295.541.511		-	
- Các khách hàng khác		49.725.597.389		62.620.003.394	
<b>Cộng</b>		<b>57.021.138.900</b>		<b>62.620.003.394</b>	
<b>4. Phải thu khác</b>					
<i>a) Ngắn hạn</i>		<b>23.497.797.342</b>	<b>57.450.000</b>	<b>32.362.207.871</b>	<b>57.450.000</b>
- Phải thu khác		3.648.147.059	-	3.903.769.958	-
- Tạm ứng		19.849.650.283	57.450.000	28.458.437.913	57.450.000
<i>b) Dài hạn</i>		<b>1.415.479.167</b>	-	<b>1.415.479.167</b>	-
- Phải thu dài hạn khác		1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
<b>Cộng</b>		<b>24.913.276.509</b>	<b>57.450.000</b>	<b>33.777.687.038</b>	<b>57.450.000</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>					
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng		3.195.308.139	30.483.000	3.195.308.139	30.483.000
- Tạm ứng		57.450.000	-	57.450.000	-
<b>Cộng</b>		<b>3.252.758.139</b>	<b>30.483.000</b>	<b>3.252.758.139</b>	<b>30.483.000</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>					
	Giá gốc			Giá gốc	
- Nguyên liệu, vật liệu		8.556.281.986	-	8.716.817.961	-
- Công cụ, dụng cụ		101.857.923	-	183.561.882	-
- Chi phí SXKD dở dang		85.571.209.154	-	88.471.891.725	-
<b>Cộng</b>		<b>94.229.349.063</b>	-	<b>97.372.271.568</b>	-
<b>7. Phải thu về cho vay</b>					
<i>a) Phải thu về cho vay dài hạn</i>		<b>69.377.843.139</b>		<b>69.377.843.139</b>	
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An		67.937.843.139		67.937.843.139	
- Công ty cổ phần Xây dựng 41		1.440.000.000		1.440.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>69.377.843.139</b>		<b>69.377.843.139</b>	
<b>8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					

(Chi tiết kèm theo trang 20)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	239.063.400.000	239.063.400.000

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/09/2021	01/01/2021
<b>a) Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>17.998.152.206</b>	<b>53.709.470.193</b>
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	17.863.139.337	17.820.305.986
- Xây dựng dự án cao ốc 414	135.012.869	135.012.869
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 286 Nguyễn Xí - Tp HCM	-	35.754.151.338
<b>Cộng</b>	<b>17.998.152.206</b>	<b>53.709.470.193</b>

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư vào đơn vị khác	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
- Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	-
- Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.738.488.469</b>	<b>(1.203.048.469)</b>	<b>37.738.488.469</b>	<b>(1.203.048.469)</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**Danh sách các Công ty liên kết quan trọng**

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá tại 30/09/2021	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42 (*)	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%

(\*) Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/9/2021 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 0 đồng) do Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.

**12. Chi phí trả trước**

	30/09/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.725.576.084</b>	<b>5.569.045.314</b>
- Các khoản khác	5.725.576.084	5.569.045.314
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.301.970.016</b>	<b>5.420.466.115</b>
- Chi phí trả trước dài hạn - CNMN	339.538.764	-
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	406.748.813	81.279.564
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	5.342.438.819	5.339.186.551
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	213.243.620	-
<b>Cộng</b>	<b>12.027.546.100</b>	<b>10.989.511.429</b>

13. Phải trả người bán	Giá trị	30/09/2021		01/01/2021	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>118.886.286.305</b>	<b>118.886.286.305</b>	<b>162.017.582.572</b>	<b>162.017.582.572</b>	
- Cty CP trang thiết bị Hà Nội TC	5.340.757.210	5.340.757.210	21.057.640.825	21.057.640.825	
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	7.228.556.908	7.228.556.908	11.186.081.289	11.186.081.289	
- Tổng Công ty XD Bạch Đằng-CTCP	563.184.959	563.184.959	9.620.099.087	9.620.099.087	
- Công ty TNHH Minh Quang	1.984.830.800	1.984.830.800	1.420.327.750	1.420.327.750	
- Công ty TNHH Xuân Ninh	5.099.417.021	5.099.417.021	-	-	
- Các đối tượng khác	98.669.539.407	98.669.539.407	118.733.433.621	118.733.433.621	
<b>Cộng</b>	<b>118.886.286.305</b>	<b>118.886.286.305</b>	<b>162.017.582.572</b>	<b>162.017.582.572</b>	
<b>14. Người mua trả tiền trước</b>			<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			<b>100.780.040.433</b>	<b>95.833.801.485</b>	
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 1			4.044.479.000	-	
- Các đối tượng khác			96.735.561.433	95.833.801.485	
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>			<b>57.631.035.403</b>	<b>47.635.612.447</b>	
- Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 1			-	19.240.015.000	
- Công ty cổ phần Thủy điện Trường Phú			8.917.612.849	8.917.612.849	
- Công ty CP Quản lý đầu tư MEKONG			40.920.172.068	16.934.240.112	
- Ban QLDA SC nâng cao an toàn Đập Quảng Ngãi			5.249.506.000	-	
- Công ty CP ĐTPT SX&XNK An Phước			2.543.744.486	2.543.744.486	
<b>Cộng</b>			<b>158.411.075.836</b>	<b>143.469.413.932</b>	
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp NN</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>30/09/2021</b>	
<b>a) Phải nộp</b>	<b>1.224.475.401</b>	<b>5.499.249.797</b>	<b>5.781.063.081</b>	<b>942.662.117</b>	
- Thuế giá trị gia tăng	229.985.387	2.890.174.539	2.915.207.768	204.952.158	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		47.399.202	47.399.202	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	432.244.053	190.149.751	611.244.258	11.149.546	
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	142.865.940	-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.380.021	350.773.063	43.592.671	726.560.413	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.020.753.242	2.020.753.242	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.224.475.401</b>	<b>5.499.249.797</b>	<b>5.781.063.081</b>	<b>942.662.117</b>	
<b>b) Phải thu</b>	<b>5.178.350.777</b>	<b>503.680.421</b>	<b>62.796.293</b>	<b>4.737.466.649</b>	
- Thuế giá trị gia tăng	1.897.125.566	-	-	1.897.125.566	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.223.007.728	354.365.155	-	868.642.573	
- Thuế thu nhập cá nhân	6.449.326	6.449.326	62.796.293	62.796.293	
- Thuế tài nguyên	1.557.581.986	142.865.940	-	1.414.716.046	
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	494.186.171	-	-	494.186.171	
<b>Cộng</b>	<b>5.178.350.777</b>	<b>503.680.421</b>	<b>62.796.293</b>	<b>4.737.466.649</b>	
<b>16. Chi phí phải trả</b>			<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>30.320.849.308</b>	<b>38.707.298.367</b>	
- Trích trước chi phí lãi vay			2.210.112.125	2.814.948.247	
- Trích trước chi phí các công trình			28.110.737.183	35.842.350.120	
- Trích trước chi phí Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A			-	50.000.000	
<b>Cộng</b>			<b>30.320.849.308</b>	<b>38.707.298.367</b>	
<b>17. Phải trả khác</b>			<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>37.807.688.713</b>	<b>42.728.863.011</b>	
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			1.915.016.661	1.832.811.078	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			35.892.672.052	40.896.051.933	
+ Phải trả cổ tức			2.257.397.719	2.469.759.070	
+ Phải trả khác			33.635.274.333	38.426.292.863	



17. Phải trả khác (tiếp theo)		30/09/2021		01/01/2021		
<b>b) Dài hạn</b>		<b>131.063.400.000</b>		<b>131.063.400.000</b>		
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước		131.063.400.000		131.063.400.000		
<b>Cộng</b>		<b>131.063.400.000</b>		<b>131.063.400.000</b>		
<b>18. Vay và nợ thuê tài chính</b>		30/09/2021		01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>63.256.747.947</b>	<b>63.256.747.947</b>	<b>133.194.142.708</b>	<b>184.404.123.829</b>	<b>114.466.729.068</b>	<b>114.466.729.068</b>
- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	61.303.593.731	61.303.593.731	133.194.142.708	179.209.471.625	107.318.922.648	107.318.922.648
- Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	1.953.154.216	1.953.154.216	-	5.194.652.204	7.147.806.420	7.147.806.420
<b>b) Dài hạn</b>	<b>96.051.662.300</b>	<b>96.051.662.300</b>	<b>22.993.277.442</b>	<b>-</b>	<b>73.058.384.858</b>	<b>73.058.384.858</b>
- Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	96.051.662.300	96.051.662.300	22.993.277.442	-	73.058.384.858	73.058.384.858
<b>(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:</b>		30/09/2021		01/01/2021		
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh		60.697.468.731		87.259.844.425		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn		-		19.559.078.223		
- Vay cá nhân		606.125.000		500.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>61.303.593.731</b>		<b>107.318.922.648</b>		
<b>(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:</b>		30/09/2021		01/01/2021		
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Sở giao dịch 3		-		2.172.405.831		
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh		44.969.004.462		47.219.004.462		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành		53.035.812.054		30.814.780.985		
<b>Cộng</b>		<b>98.004.816.516</b>		<b>80.206.191.278</b>		
Trong đó:		-		-		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng		1.953.154.216		7.147.806.420		
- Số phải trả sau 12 tháng		96.051.662.300		73.058.384.858		
<b>19. Dự phòng phải trả dài hạn</b>		30/09/2021		01/01/2021		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		13.626.924.228		13.626.924.228		
+ Công trình Sông Bung 2		13.626.924.228		13.626.924.228		
<b>Cộng</b>		<b>13.626.924.228</b>		<b>13.626.924.228</b>		
<b>20. Vốn chủ sở hữu</b>		30/09/2021		01/01/2021		
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		30/09/2021		01/01/2021		
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	101.843.946.817	82.497.530.503	330.924.857.320	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	8.948.095.318	(270.194.455)	8.677.900.863	
- Lãi trong kỳ	-	-	4.774.694.208	(270.194.455)	4.504.499.753	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	4.173.401.110	-	4.173.401.110	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	18.435.919.662	145.039.978	18.580.959.640	
- Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	18.284.959.683	-	18.284.959.683	
- Giảm khác <sup>(2)</sup>	-	-	150.959.979	145.039.978	295.999.957	
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	92.356.122.473	82.082.296.070	321.021.798.543	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.730.444.248	(362.043.166)	1.368.401.082	
- Lãi trong kỳ	-	-	517.024.166	(362.043.166)	154.981.000	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.213.420.082	-	1.213.420.082	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	1.755.272.198	59.126.666	1.814.398.864	
- Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	1.693.732.198	-	1.693.732.198	
- Giảm khác	-	-	61.540.000	59.126.666	120.666.666	
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	92.331.294.523	81.661.126.238	320.575.800.761	

**20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

- Vốn góp của cổ đông

**Cộng**

	30/09/2021	01/01/2021
	160.083.380.000	160.083.380.000
	<b>160.083.380.000</b>	<b>160.083.380.000</b>

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	160.083.380.000	160.083.380.000
	-	-
	160.083.380.000	160.083.380.000
	-	12.459.587.300

*d) Cổ phiếu*

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
	16.008.338	16.008.338
	16.008.338	16.008.338
	16.008.338	16.008.338
	1.350.000	1.350.000
	1.350.000	1.350.000
	14.658.338	14.658.338
	14.658.338	14.658.338

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Ngoại tệ các loại

- USD

- JPY

	30/09/2021	01/01/2021
	118,38	118,38
	968,00	968,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 3-2021	Quý 3-2020	Năm 2021	Năm 2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.374.317.381	5.588.240.881	15.846.358.082	16.885.438.932
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.886.483.688	154.202.584.558	155.962.204.183	300.345.060.823
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	9.090.910	36.363.638	36.363.638
<b>Cộng</b>	<b>39.260.801.069</b>	<b>159.799.916.349</b>	<b>171.808.562.265</b>	<b>317.266.863.393</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.996.519.054	2.923.942.725	8.991.686.841	8.619.151.184
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	30.913.252.234	150.838.785.160	146.316.186.674	291.344.515.044
<b>Cộng</b>	<b>33.909.771.288</b>	<b>153.762.727.885</b>	<b>155.307.873.515</b>	<b>299.963.666.228</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.387.960	1.054.599.245	1.867.048.346	3.594.128.311
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	46.739.616	-
<b>Cộng</b>	<b>93.387.960</b>	<b>1.054.599.245</b>	<b>1.913.787.962</b>	<b>3.594.128.311</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	3.774.059.272	2.995.824.880	9.648.556.327	9.507.848.477
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	17.798.927
<b>Cộng</b>	<b>3.774.059.272</b>	<b>2.995.824.880</b>	<b>9.648.556.327</b>	<b>9.525.647.404</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>				
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định				
- Thu nhập khác				
<b>Cộng</b>				
<b>6. Chi phí khác</b>				
- Chi phí khác				
<b>Cộng</b>				
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
	72.189.800	282.030.803	354.365.155	631.775.541

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2020 kết thúc ngày 30/9/2020; Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021

**Người lập biểu**



**Mai Thị Hảo**

**Kế toán trưởng**



**Đinh Văn Vân**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Vũ Hùng**

**V.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/9/2021**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	118.517.587.623	118.878.929.927	44.285.885.576	905.943.033		282.588.346.159
2. Tăng trong kỳ	52.072.495.323	8.636.851.641				60.709.346.964
- Mua trong kỳ	52.072.495.323	8.636.851.641				60.709.346.964
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		7.458.148.063	1.074.039.229			8.532.187.292
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán		7.458.148.063	1.074.039.229			8.532.187.292
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	170.590.082.946	120.057.633.505	43.211.846.347	905.943.033		334.765.505.831
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	29.010.881.134	108.295.673.780	41.971.820.826	905.943.033		180.184.318.773
2. Tăng trong kỳ	2.940.979.682	1.880.091.163	310.980.621			5.132.051.466
- Khấu hao trong kỳ	2.940.979.682	1.880.091.163	310.980.621			5.132.051.466
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		7.458.148.063	1.074.039.229			8.532.187.292
- Thanh lý, nhượng bán		7.458.148.063	1.074.039.229			8.532.187.292
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	31.951.860.816	102.717.616.880	41.208.762.218	905.943.033		176.784.182.947
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	89.506.706.489	10.583.256.147	2.314.064.750			102.404.027.386
- Tại ngày cuối kỳ	138.638.222.130	17.340.016.625	2.003.084.129			157.981.322.884